

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 36-PX Khai thác 6 - Hà Ráng

Tháng 3 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoản phí	Lương phép		Lương 100%		TT phép 2018		Lương HĐCĐ	PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công g	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương	BHXH	BHYT						BHTN	ĐPCĐ	Quỹ BHXH	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV					
1	01	Tổ quản lý		154	78.752,0	93.997.000	447.000			5	1.253.308	71	17.731.692	1.305.000			500.000	116.034.000	3.084.400	578.600	385.900	1.160.300	330.000				5.539.200	110.494.800	
1	HL-00394	Phạm Văn Khánh	6.988.000	26	15.860,0	18.930.217	89.000			1	268.769	17	4.569.077					23.857.063	559.100	104.900	69.900	238.600	55.000				1.027.500	22.829.563	
2	HL-00296	Trần Văn Huyện	6.261.000	24	12.923,0	15.424.665	73.000			1	240.808	5	1.204.038	1.305.000				18.247.511	500.900	94.000	62.700	182.500	55.000				895.100	17.352.411	
3	HL-00411	Lê Đạt	5.561.000	27	15.004,0	17.908.510	84.000			1	213.885	9	1.924.962					20.131.357	444.900	83.500	55.700	201.300	55.000				840.400	19.290.957	
4	HL-00896	Nguyễn Văn Mạnh	6.072.000	26	14.170,0	16.913.063	80.000			1	233.538	13	3.036.000					20.262.601	485.800	91.100	60.800	202.600	55.000				895.300	19.367.301	
5	HL-00333	Đoàn Hồng Ngọc	5.966.000	26	7.228,0	8.627.213	45.000					15	3.441.923					12.114.136	477.300	89.500	59.700	121.100	55.000				802.600	11.311.536	
6	HL-00403	Nguyễn Văn Huỳnh	7.704.000	25	13.567,0	16.193.332	76.000			1	296.308	12	3.555.692				500.000	21.421.332	616.400	115.600	77.100	214.200	55.000				1.078.300	20.343.032	
2	31	Tổ cơ điện lò		241	115.740,9	146.040.219	220.278	14	2.816.692	10	1.964.536	90	17.901.771		1.172.000	439.500	3.800.000	177.954.996	4.123.700	773.600	516.200	1.779.300	550.000		466.000	572.000	8.780.800	169.174.196	
7	HL-00487	Trần Anh Quán	5.445.000	25	11.284,9	14.239.126	21.477					13	2.722.500				400.000	17.783.103	435.700	81.700	54.500	177.800	55.000				804.700	16.978.403	
8	HL-00823	Trần Văn Hào	4.982.000	26	12.499,3	15.771.439	23.789			1	191.615	16	3.065.846				400.000	19.852.689	398.600	74.800	49.900	198.500	55.000			572.000	1.348.800	18.503.889	
9	HL-01006	Nguyễn Văn Luyện	5.231.000	25	13.046,0	16.461.257	24.829			1	201.192	12	2.414.308		293.000		400.000	20.194.586	418.500	78.500	52.400	201.900	55.000				806.300	19.388.286	
10	HL-01096	Nguyễn Đình Thực	4.982.000	25	12.713,8	16.042.092	24.197			2	383.231	12	2.299.385		293.000		400.000	19.841.905	398.600	74.800	49.900	198.400	55.000				776.700	19.065.205	
11	HL-01102	Lê Duy Nam	5.231.000	26	12.384,9	15.627.090	23.571			1	201.192	12	2.414.308		293.000		400.000	19.359.161	418.500	78.500	52.400	193.600	55.000				798.000	18.561.161	
12	HL-01142	Lưu Xuân Hạnh	5.231.000	11	5.058,9	6.383.248	9.628	14	2.816.692	1	201.192	6	1.207.154		293.000		200.000	11.110.914	418.500	78.500	52.400	111.100	55.000				715.500	10.395.414	
13	HL-01608	Trần Văn Đạt	4.982.000	26	12.291,4	15.509.113	23.393			1	191.615					439.500	400.000	16.963.621	398.600	74.800	49.900	169.600	55.000		233.000		980.900	15.982.721	
14	HL-01609	Phạm Xuân Chính	4.982.000	25	11.732,6	14.804.028	22.329			1	191.615	4	766.462				400.000	16.584.434	398.600	74.800	49.900	165.800	55.000		233.000		977.100	15.607.334	
15	HL-01614	Phạm Văn Thuận	4.982.000	25	12.606,0	15.906.071	23.992			1	191.615	8	1.532.923				400.000	18.454.601	398.600	74.800	49.900	184.500	55.000				762.800	17.691.801	
16	HL-05890	Phạm Văn Sơn	5.493.000	27	12.123,1	15.296.755	23.073			1	211.269	7	1.478.885				400.000	17.809.982	439.500	82.400	55.000	178.100	55.000				810.000	16.999.982	
3	32	Tổ thợ lò		1.373	811.779,7	1.024.291.999	1.544.979	92	21.675.767	73	17.742.771	284	70.977.998	2.610.000	1.172.000	2.637.000	28.500.000	1.203.152.514	30.850.700	5.787.700	3.858.500	12.031.500	3.410.000	101.640	2.529.150	4.810.000	63.379.190	1.139.773.324	
17	HL-00282	Lê Thanh Tân	7.704.000	17	9.304,1	11.739.718	17.707	7	2.074.154	1	296.308						250.000	14.377.887	616.400	115.600	77.100	143.800	55.000				1.007.900	13.369.987	
18	HL-00285	Nguyễn Văn Duy	7.704.000	23	15.702,5	19.813.191	29.885	2	592.615	1	296.308	9	2.666.769				500.000	24.498.768	616.400	115.600	77.100	245.000	55.000				1.109.100	23.389.668	
19	HL-00370	Nguyễn Văn Thiện	7.704.000	26	13.246,2	16.713.866	25.210			1	296.308	12	3.555.692				500.000	21.891.076	616.400	115.600	77.100	218.900	55.000				1.083.000	20.808.076	
20	HL-00379	Vũ Đình Tài	7.704.000	25	13.920,5	17.564.689	26.494			1	296.308	11	3.259.385				500.000	22.446.876	616.400	115.600	77.100	224.500	55.000				1.088.600	21.358.276	
21	HL-00398	Nguyễn Xuân Điều	7.704.000	25	17.481,2	22.057.529	33.270			1	296.308	7	2.074.154		586.000		500.000	26.347.261	616.400	115.600	77.100	263.500	55.000				1.127.600	25.219.661	
22	HL-00413	Bùi Đăng Khương	7.704.000	20	12.896,4	16.272.494	24.544	3	888.923	5	1.481.538			870.000			500.000	20.037.499	616.400	115.600	77.100	200.400	55.000				1.064.500	18.972.999	
23	HL-00418	Nguyễn Đình Cường	7.704.000	25	13.646,6	17.219.085	25.972			2	592.615	5	1.481.538				500.000	20.619.210	616.400	115.600	77.100	206.200	55.000		282.200		1.352.500	19.266.710	
24	HL-00436	Vũ Hoàng Đan	5.305.000	22	12.797,4	16.147.577	24.356	1	204.038	1	204.038						500.000	17.480.009	424.500	79.600	53.100	174.800	55.000				787.000	16.693.009	
25	HL-00470	Nguyễn Doãn Tính	6.367.000	22	13.450,8	16.972.028	25.600	3	734.654	2	489.769					439.500	500.000	19.561.551	509.400	95.600	63.700	195.600	55.000				919.300	18.642.251	
26	HL-00581	Trần Đức Minh	7.704.000	24	15.162,4	19.131.700	28.857			1	296.308	12	3.555.692				500.000	24.312.557	616.400	115.600	77.100	243.100	55.000				1.107.200	23.205.357	
27	HL-00761	Đoàn Hữu Dương	7.704.000	25	16.185,4	20.422.507	30.804			1	296.308	7	2.074.154	870.000		439.500	500.000	25.433.273	616.400	115.600	77.100	254.300	55.000				1.118.400	24.314.873	
28	HL-00805	Phạm Đình Khương	7.704.000	26	15.640,9	19.735.465	29.768			1	296.308	9	2.666.769				500.000	24.028.310	616.400	115.600	77.100	240.300	55.000				1.104.400	22.923.910	
29	HL-00809	Đỗ Thanh Hào	7.704.000	25	13.571,8	17.124.704	25.830			1	296.308	4	1.185.231				500.000	19.932.073	616.400	115.600	77.100	199.300	55.000				1.063.400	18.868.673	
30	HL-00892	Nguyễn Đức Quán	7.704.000	24	16.523,1	20.848.612	31.447			2	592.615	10	2.963.077		293.000		500.000	26.028.751	616.400	115.600	77.100	260.300	55.000				1.124.400	24.904.351	
31	HL-00900	Hoàng																											

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoản phí	Lương phép		Lương 100%		TT phép 2018		Lương HĐCĐ	PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
32	HL-00901	Bùi Văn Hữu	7.704.000	16	10.790,9	13.615.741	20.537	4	1.185.231	2	592.615	4	1.185.231				250.000	16.849.355	616.400	115.600	77.100	168.500	55.000		188.000		1.220.600	15.628.755	
33	HL-00904	Bùi Văn Ánh	7.704.000	13	7.560,0	9.539.100	14.388			1	296.308	7	2.074.154				250.000	12.173.950	616.400	115.600	77.100	121.700	55.000				985.800	11.188.150	
34	HL-00931	Vũ Ngọc Trường	6.367.000	22	13.260,5	16.731.910	25.237	4	979.538	1	244.885						500.000	18.881.570	509.400	95.600	63.700	188.800	55.000				912.500	17.969.070	
35	HL-00933	Trần Thanh Lãm	6.367.000	26	13.371,6	16.872.094	25.449			1	244.885	18	4.407.923				500.000	22.850.351	509.400	95.600	63.700	228.500	55.000		282.200		1.234.400	21.615.951	
36	HL-00966	Đoàn Trọng Quân	6.367.000	23	13.670,8	17.249.621	26.018	3	734.654	1	244.885					439.500	500.000	19.794.678	509.400	95.600	63.700	197.900	55.000				921.600	18.873.078	
37	HL-00974	Phạm Văn Dũng	6.367.000	25	13.552,0	17.099.721	25.792			1	244.885	11	2.693.731				500.000	21.364.129	509.400	95.600	63.700	213.600	55.000				937.300	20.426.829	
38	HL-01005	Bùi Văn Hùng	7.704.000	25	16.282,2	20.544.648	30.988			1	296.308						500.000	22.171.944	616.400	115.600	77.100	221.700	55.000		208.325	624.000	1.918.125	20.253.819	
39	HL-01086	Trần Văn Luận	6.367.000	18	11.113,2	14.022.477	21.151	5	1.224.423	1	244.885						250.000	15.762.936	509.400	95.600	63.700	157.600	55.000				881.300	14.881.636	
40	HL-01105	Nguyễn Đăng Sáu	6.367.000	24	14.009,6	17.677.114	26.663			1	244.885						500.000	19.248.662	509.400	95.600	63.700	192.500	55.000				916.200	18.332.462	
41	HL-01107	Trần Văn Bắc	6.367.000	22	13.861,1	17.489.739	26.380			1	244.885						500.000	18.661.004	509.400	95.600	63.700	186.600	55.000				910.300	17.750.704	
42	HL-01127	Vũ Văn Toàn	6.367.000	8	3.874,0	4.888.158	7.373	6	1.469.308			6	1.469.308					7.834.147	509.400	95.600	63.700	78.300	55.000	101.640		260.000	1.163.640	6.670.507	
43	HL-01161	Lê Văn Thúc	6.367.000	22	15.483,6	19.536.986	29.468	4	979.538	1	244.885						500.000	21.690.877	509.400	95.600	63.700	216.900	55.000				940.600	20.750.277	
44	HL-01183	Trần Văn Hoài	6.367.000	24	14.687,2	18.532.100	27.953			2	489.769	14	3.428.385			439.500	500.000	24.217.707	509.400	95.600	63.700	242.200	55.000				965.900	23.251.807	
45	HL-01256	Nguyễn Văn Công	6.367.000	23	12.971,2	16.366.875	24.687			1	244.885						500.000	17.736.447	509.400	95.600	63.700	177.400	55.000				901.100	16.835.347	
46	HL-01293	Trần Văn Thái	6.367.000	24	13.802,8	17.416.176	26.269			1	244.885	1	244.885				500.000	19.232.215	509.400	95.600	63.700	192.300	55.000				916.000	18.316.215	
47	HL-01349	Đào Đức Trung	6.367.000	25	16.124,9	20.346.169	30.689			1	244.885	4	979.538			439.500	500.000	23.340.781	509.400	95.600	63.700	233.400	55.000				957.100	22.383.681	
48	HL-01354	Bùi Văn Hiền	6.367.000	25	14.857,7	18.747.234	28.277			1	244.885						500.000	20.320.396	509.400	95.600	63.700	203.200	55.000				926.900	19.393.496	
49	HL-01698	Phạm Văn Khánh	5.305.000	2	983,0	1.240.335	1.871											1.242.206				12.400					12.400	1.229.806	
50	HL-01726	Trương Văn Lanh	5.305.000	5	2.708,0	3.416.916	5.154	14	2.856.538			4	816.154					7.094.762	424.500	79.600	53.100	70.900	55.000				683.100	6.411.662	
51	HL-01746	Cao Văn Được	6.367.000	19	12.188,4	15.379.149	23.197			1	244.885	8	1.959.077				500.000	18.106.308	509.400	95.600	63.700	181.100	55.000				904.800	17.201.508	
52	HL-02310	Trần Khắc Luyện	6.367.000	25	15.717,9	19.832.622	29.914			1	244.885						500.000	21.407.421	509.400	95.600	63.700	214.100	55.000				937.800	20.469.621	
53	HL-02479	Lê Xuân Sang	6.367.000	19	9.919,4	12.516.095	18.879			1	244.885	15	3.673.269				500.000	16.953.128	509.400	95.600	63.700	169.500	55.000				893.200	16.059.928	
54	HL-03212	Nguyễn Thế Thường	5.305.000	22	12.652,2	15.964.366	24.080	2	408.077	1	204.038						500.000	17.500.561	424.500	79.600	53.100	175.000	55.000				787.200	16.713.361	
55	HL-03961	Vũ Công Cường	7.704.000	19	9.497,3	11.983.495	18.075	2	592.615	1	296.308	2	592.615				500.000	13.983.108	616.400	115.600	77.100	139.800	55.000				1.003.900	12.979.208	
56	HL-04997	Lê Đình Hùng	6.367.000	12	6.673,0	8.419.896	12.700	10	2.448.846	1	244.885						250.000	11.376.327	509.400	95.600	63.700	113.800	55.000				837.500	10.538.827	
57	HL-05003	Nguyễn Đức Tú	5.305.000	23	12.431,1	15.685.385	23.659			1	204.038						500.000	16.813.082	424.500	79.600	53.100	168.100	55.000				780.300	16.032.782	
58	HL-05021	Vũ Hoàng Diệu	5.305.000	25	15.133,8	19.095.613	28.803			1	204.038			870.000		439.500	500.000	21.937.954	424.500	79.600	53.100	219.400	55.000				831.600	21.106.354	
59	HL-05052	Đình Văn Toàn	6.367.000	25	15.932,4	20.103.275	30.323			2	489.769	15	3.673.269		293.000		500.000	25.889.636	509.400	95.600	63.700	258.900	55.000				982.600	24.907.036	
60	HL-05053	Vũ Duy Nhà	5.305.000	24	15.450,6	19.495.347	29.406	2	408.077	1	204.038	9	1.836.346				500.000	23.273.214	424.500	79.600	53.100	232.700	55.000		201.000	598.000	1.643.900	21.629.314	
61	HL-05078	Phạm Hữu Phúc	5.305.000	25	15.249,3	19.241.350	29.022			1	204.038	11	2.244.423				500.000	23.018.833	424.500	79.600	53.100	230.200	55.000				842.400	22.176.433	
62	HL-05079	Vũ Văn Thủy	6.367.000	24	14.027,2	17.699.321	26.697			1	244.885	4	979.538				500.000	20.250.441	509.400	95.600	63.700	202.500	55.000				926.200	19.324.241	
63	HL-05117	Lục Văn Thuyết	6.367.000	22	11.903,1	15.019.162	22.654			1	244.885	17	4.163.038				500.000	20.149.739	509.400	95.600	63.700	201.500	55.000				925.200	19.224.539	
64	HL-05147	Nguyễn Viết Vĩnh	4.867.000	22	13.064,7	16.484.852	24.865	2	374.385	2	374.385	8	1.497.538				500.000	19.656.025	389.400	73.100	48.700	196.600	55.000		201.000	676.000	1.639.800	18.016.225	
65	HL-05247	Trần Văn Tài	5.305.000	22	12.430,0	15.683.997	23.657	4	816.154	1	204.038						500.000	17.627.846	424.500	79.600	53.100	176.300	55.000		208.325	520.000	1.516.825	16.111.021	
66	HL-05252	Hoàng Ngọc Thủy	5.305.000	25	14.522,2	18.323.905	27.639			1	204.038						500.000	19.855.582	424.500	79.600	53.100	198.600	55.000				810.800	19.044.782	
67	HL-05272	Trần Văn Thành	4.867.000	22	13.955,7	17.609.103	26.560	4	748.769	2	374.385	3	561.577				500.000	20.220.394	389.400	73.100	48.700	202.200	55.000				768.400	19.451.994	
68	HL-05310	Trần Văn Minh	5.305.000	22	13.520,1	17.059.470	25.731	3	612.115	1	204.038	4	816.154				500.000	19.617.508	424.500	79.600	53.100	196.200	55.000				808.400	18.809.108	
69	HL-05364	Nguyễn Văn Hoạt	5.305.000	25	15.603,5	19.688.274	29.697			1	204.038	2	408.077				500.000	21.630.086	424.500	79.600	53.100	216.300	55.000				828.500	20.801.586	
70	HL-05370	Đoàn Văn Ngưng	5.305.000	22	12.927,2	16.311.357	24.603	3	612.115	1	204.038	3	612.115				500.000	18.664.228	424.500	79.600	53.100	186.600	55.000				798.800	17.865.428	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoản phí	Lương phép		Lương 100%		TT phép 2018		Lương HĐCĐ	PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công g	Điểm	Lương		Công	Lương	Công g	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
71	HL-05379	Trương Văn Thanh	5.305.000	26	13.880,9	17.514.722	26.418			1	204.038						500.000	19.045.178	424.500	79.600	53.100	190.500	55.000		185.000	52.000	1.039.700	18.005.478	
72	HL-05601	Nguyễn Văn Chung	5.305.000	14	7.159,0	9.033.124	13.625			1	204.038						250.000	9.500.787	424.500	79.600	53.100	95.000	55.000		183.000	390.000	1.280.200	8.220.587	
73	HL-05910	Vũ Văn Quyết	4.867.000	24	14.224,1	17.947.767	27.071			1	187.192	4	748.769				500.000	20.210.799	389.400	73.100	48.700	202.100	55.000		183.000	598.000	1.549.300	18.661.499	
74	HL-06082	Trần Văn Quý	4.867.000	23	13.457,4	16.980.356	25.612			1	187.192	16	2.995.077				500.000	21.288.237	389.400	73.100	48.700	212.900	55.000				779.100	20.509.137	
75	HL-06090	Ngô Văn Tăng	4.867.000	25	14.588,2	18.407.183	27.764			1	187.192	1	187.192				500.000	20.109.331	389.400	73.100	48.700	201.100	55.000				767.300	19.342.031	
76	HL-06109	Bùi Văn Bằng	4.636.000	24	13.714,8	17.305.139	26.102			2	356.615	3	534.923				500.000	19.522.779	370.900	69.600	46.400	195.200	55.000		222.100	624.000	1.583.200	17.939.579	
77	HL-06145	Phạm Văn Lũng	4.867.000	19	10.927,4	13.787.975	20.797			1	187.192						500.000	14.495.964	389.400	73.100	48.700	145.000	55.000				711.200	13.784.764	
78	HL-06278	Phạm Ngọc Quân	4.867.000	23	12.522,4	15.800.586	23.833	2	374.385	1	187.192						500.000	17.285.996	389.400	73.100	48.700	172.900	55.000				739.100	16.546.896	
79	HL-06580	Trần Văn Tuấn	4.636.000	22	11.798,6	14.887.305	22.455	2	356.615	1	178.308	4	713.231				500.000	16.857.914	370.900	69.600	46.400	168.600	55.000		185.000	468.000	1.363.500	15.494.414	
80	HL-06804	Phạm Văn Quang	4.636.000	26	13.237,4	16.702.764	25.194			1	178.308						500.000	18.206.266	370.900	69.600	46.400	182.100	55.000				724.000	17.482.266	
4	35	Tổ phục vụ - phụ trợ NL		52	13.000,5	16.403.782	24.743					31	5.478.193	870.000				22.776.718	735.400	138.000	92.000	227.800	165.000				1.358.200	21.418.518	
81	HL-00694	Bùi Thị Hợi	4.595.000	26	6.500,5	8.202.175	12.372					14	2.474.231					10.688.778	367.700	69.000	46.000	106.900	55.000				644.600	10.044.178	
82	HL-00810	Hoàng Thị Huệ	4.595.000	26	6.500,0	8.201.607	12.371					14	2.474.231	870.000				11.558.209	367.700	69.000	46.000	115.600	55.000				653.300	10.904.909	
83	HL-05116	Nguyễn Thị Huyền Trang	4.591.000									3	529.731					529.731				5.300	55.000				60.300	469.431	
Tổng cộng				1.820	1.019.273,0	1.280.733.000	2.237.000	106	24.492.459	88	20.960.615	476	112.089.654	4.785.000	2.344.000	3.076.500	32.800.000	1.519.918.228	38.794.200	7.277.900	4.852.600	15.198.900	4.455.000	101.640	2.995.150	5.382.000	79.057.390	1.440.860.838	

Quảng Ninh, Ngày 24 Tháng 4 năm 2019

LẬP BIỂU

PHÒNG TCLĐ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

P.GIÁM ĐỐC

Mã Thành Trung

Nguyễn Văn Thòa

Đặng Thanh Lam

Phạm Văn Hùng